



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 14

Ngày 06 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trang

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|--|----|
| 12 - 10 - 2021 | Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021. | 03 |
|----------------|--|----|

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|---|----|
| 20 - 10 - 2021 | Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 05 |
| 08 - 11 - 2021 | Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 07 |
| 12 - 11 - 2021 | Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định về thoát nước đô thị, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 14 |

16 - 11 - 2021	Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.	16
19 - 11 - 2021	Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	29
24 - 11 - 2021	Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng và Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	39

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12 - 10 - 2021	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ban hành Chương trình hoạt động toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	41
12 - 10 - 2021	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án: Khu đô thị mới Hà Phương.	50

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2021/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỶ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 13 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình, số 37/TTr-KTNS ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-PC ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 về ban hành chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2016 - 2021 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV ban hành văn bản mới quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
thuộc trách nhiệm của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành y tế trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Sở Y tế:

a) Là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành y tế trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm).

c) Tiếp nhận, quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu, sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng

cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

d) Tiếp nhận bản tự công bố của tổ chức, cá nhân đối với các sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Y tế theo quy định để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên Trang Thông tin điện tử của ngành Y tế.

đ) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, có quy mô kinh doanh từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong khu du lịch, điểm du lịch, nhà hàng trong khách sạn thuộc tỉnh quản lý.

e) Tổ chức Ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể có quy mô phục vụ từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố:

a) Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, có quy mô phục vụ dưới 200 suất ăn/lần phục vụ; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong khu du lịch cộng đồng thuộc cấp huyện, thành phố quản lý.

b) Tổ chức Ký cam kết đối với bếp ăn tập thể có quy mô phục vụ từ dưới 200 suất ăn/lần phục vụ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:

Quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Ký cam kết đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố có quy mô kinh doanh dưới 50 suất ăn/lần phục vụ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích thửa đất để tách thành dự án độc lập; điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp, đất chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và tổ chức, cơ quan khác có quyền và nghĩa vụ liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu giao đất, thuê đất để thực hiện dự án; người đang sử dụng đất có nhu cầu tách thửa, hợp thửa đất.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách thành dự án độc lập

1. Các điều kiện, tiêu chí tách thành dự án độc lập

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch liên quan khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố;

b) Không có tranh chấp, khiếu nại, vi phạm hoặc có tranh chấp, khiếu nại, vi phạm nhưng đã có văn bản giải quyết của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật;

c) Có quy mô, tỷ lệ diện tích đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Quy mô về diện tích để tách thành dự án độc lập

a) Diện tích từ trên 1.000 m² đối với khu vực quy hoạch đất thương mại, dịch vụ;

b) Diện tích từ trên 2.000 m² đối với khu vực quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

3. Tỷ lệ diện tích để tách thành dự án độc lập

a) Diện tích đất thực hiện dự án tạo thành một khu đất tập trung thì không xem xét tỷ lệ % (phần trăm) diện tích đất trên tổng số diện tích thực hiện dự án, mà căn cứ vào quy mô diện tích tại điểm a khoản 2 Điều này để tách thành dự án độc lập;

b) Diện tích đất thực hiện dự án mà phân bố rải rác, không tập trung phải có tỷ lệ diện tích chiếm từ 80% (tám mươi phần trăm) trở lên so với tổng số diện tích đất của dự án thì tách thành dự án độc lập để thực hiện thu hồi đất tạo quỹ đất sạch và giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 4. Điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất chuyên dùng

1. Điều kiện tách thửa đất theo từng loại đất

a) Thửa đất đã được cấp một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận);

b) Thửa đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án và trong thời hạn sử dụng đất;

c) Diện tích còn lại của thửa đất sau khi tách thửa phải có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

d) Trường hợp thửa đất ở đủ điều kiện tách thửa, nhưng một hoặc nhiều thửa đất sau khi được tách thửa mà không có lối đi thì người đề nghị tách thửa phải bố trí một phần diện tích đất để làm lối đi vào các thửa đất được tách thửa mà không có lối đi đó, chiều rộng lối đi phải đảm bảo từ 03m (ba mét) trở lên.

đ) Đối với khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì việc tách thửa đất phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được duyệt.

2. Điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất

a) Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận và trong thời hạn sử dụng đất;

b) Thửa đất có nhu cầu hợp thửa phải có cùng mục đích sử dụng đất;

c) Các thửa đất phải liền kề nhau;

d) Diện tích của thửa đất sau hợp thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

đ) Đối với khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Quy chế quản lý kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì việc hợp thửa đất phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được duyệt.

3. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở

a) Đối với đất ở tại đô thị và đất ở tại các khu vực quy hoạch đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì các thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu 36 m² và chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 3m, chiều sâu tối thiểu so với chỉ

giới xây dựng là 5m.

b) Đối với đất ở tại nông thôn các thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo có diện tích tối thiểu là 50 m² đồng thời kích thước cạnh mặt tiền (cạnh tiếp giáp đường giao thông) tối thiểu là 4m, chiều sâu của thửa đất tối thiểu là 5m.

c) Đối với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận trong đó có cả đất ở và đất nông nghiệp thì khi thực hiện tách thửa, phần diện tích đất nông nghiệp này được tách cùng với đất ở hoặc tách một phần diện tích nông nghiệp nhưng phải hợp thửa với thửa đất ở liền kề và không bị giới hạn về diện tích tối thiểu được tách thửa quy định tại khoản 4 Điều này, việc tách thửa đất ở phải đảm bảo theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này.

4. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp

a) Đối với khu vực đô thị thửa đất phải đảm bảo diện tích tối thiểu: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác là 300 m²; đất rừng sản xuất là 500 m²;

b) Đối với khu vực nông thôn thửa đất phải đảm bảo diện tích tối thiểu: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác là 500 m²; đất rừng sản xuất là 1.000 m².

5. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất chuyên dùng: Việc tách thửa căn cứ vào dự án, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền cho từng trường hợp cụ thể.

6. Các trường hợp không được phép tách thửa

a) Thửa đất gắn liền với diện tích nhà đang thuê của cơ quan Nhà nước mà người đang thuê chưa hoàn thành thủ tục mua nhà, cấp Giấy chứng nhận theo quy định;

b) Các khu vực đã có quy định phải bảo vệ, bảo tồn; thửa đất đã có quyết định thu hồi đất hoặc thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; thửa đất đang có tranh chấp; thửa đất hoặc tài sản gắn liền với thửa đất đang bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phong tỏa, kê biên để thi hành án.

7. Điều kiện tách thửa, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này không áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tách thửa khi thực hiện kết quả hòa giải thành hoặc giải quyết tranh chấp về

đất đai do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận, giải quyết; thực hiện việc xử lý nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, bảo lãnh; thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực; quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành;

b) Tách thửa đất để thực hiện quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Tách thửa để thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng; tặng cho quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng để xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết;

d) Các trường hợp tách thửa do nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) rà soát, thống kê các thửa đất dôi dư thuộc quỹ đất đã thu hồi theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thửa đất nhỏ hẹp chưa giao, chưa cho thuê, thửa đất không đủ điều kiện diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa theo quy định tại Điều 5 của Quy định này trên thực địa để tổ chức đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới các thửa đất.

2. Công bố, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, Nhà văn hóa thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề trong thời gian ít nhất mười lăm

(15) ngày làm việc để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trên địa bàn xã tham gia ý kiến, sau đó tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định.

3. Căn cứ vào danh mục các thửa đất đã được phê duyệt và công bố, công khai, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp và đối chiếu với quy hoạch đã được phê duyệt như sau:

a) Đối với thửa đất phù hợp với quy hoạch và mục đích sử dụng của thửa đất liền kề thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện và giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất hoặc phương án giao đất, cho thuê đất, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Các thửa đất còn lại thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định và đưa vào kỳ quy hoạch tiếp theo hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc giao đất, cho thuê đất theo quy định.

3. Sau khi được cấp thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phải thực hiện thủ tục hợp thửa đất theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện Quyết định này;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Quyết định này; tham mưu UBND tỉnh xử lý, giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

2. Các sở, ngành có liên quan

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quyết định này tại địa phương; Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện quản

lý theo Quyết định này;

b) Thường xuyên kiểm tra, rà soát công tác chuyên mục đích sử dụng đất, tách thửa đất trên địa bàn, ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đất để tách thửa không đúng quy định và không đảm bảo về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; định kỳ 6 tháng một lần báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường);

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quyết định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quyết định này theo thẩm quyền.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021.

2. Hồ sơ đề nghị tách thửa, hợp thửa đã nộp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quy định về hạn mức giao đất, công nhận, tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quy hoạch cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bãi bỏ Điều 5 Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quy định về hạn mức giao đất, công nhận, tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quy hoạch cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định về thoát nước đô thị, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014

của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định về quản lý thoát nước đô thị, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 16 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin);

việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi Chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý của sở theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

10. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, thanh tra thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

15. Về di sản văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở tỉnh; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở tỉnh;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở tỉnh;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích tỉnh có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở tỉnh; rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của Bảo tàng tỉnh, Ban hoặc Trung tâm quản lý di tích, Bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở tỉnh;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích tỉnh, bảo tàng tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh

doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở địa phương; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do địa phương quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại tỉnh;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở tỉnh.

16. Về nghệ thuật biểu diễn

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

17. Về điện ảnh:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa

học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem, phim do cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác ở tỉnh.

18. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại tỉnh đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật tại tỉnh.

19. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền

liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ở tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại tỉnh; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại tỉnh.

20. Về thư viện:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại tỉnh của thư viện tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chuyên giao các xuất bản phẩm lưu chiểu tại tỉnh cho thư viện tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn các thư viện ở tỉnh xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại tỉnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại tỉnh; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

21. Về quảng cáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại tỉnh;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo tại tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo tại tỉnh;

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

22. Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở tỉnh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa tại tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc tại tỉnh;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan tại tỉnh;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác tại tỉnh;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại tỉnh theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng tại tỉnh;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống

văn minh trong lễ hội.

23. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

24. Về văn học:

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

25. Về công tác gia đình:

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

26. Về thể dục, thể thao:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao của tỉnh;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí tại tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu chế xuất, khu công nghiệp tại tỉnh;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao

chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

27. Về du lịch:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của tỉnh;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch ở tỉnh; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng;

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch tỉnh và điểm du lịch tại địa phương; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại tỉnh; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh

sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng Thông tin điện tử của Sở;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của tỉnh phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

28. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao ở tỉnh.

29. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

30. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm:

a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình;
- Phòng Quản lý Di sản văn hóa;
- Phòng Quản lý Du lịch;
- Phòng Quản lý Thể dục, thể thao;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính.

b) Văn phòng Sở;

c) Thanh tra Sở;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập: Được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quy

định của pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có Giám đốc và không quá 04 phó Giám đốc.

3. Về biên chế, số lượng người làm việc:

a) Biên chế công chức, chỉ tiêu số lượng người làm việc của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm công tác văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình của địa phương trong tổng biên chế công chức, tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc của tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hằng năm theo quy định của pháp luật;

b) Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân
trong lĩnh vực Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về quy định xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa

đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét và trao tặng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021
của UBND tỉnh Hà Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định đối tượng, quyền và nghĩa vụ, nguyên tắc, tiêu chuẩn, hồ sơ và quy trình xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang (sau đây gọi tắt là danh hiệu Nghệ nhân).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các công dân Việt Nam đang sinh sống, làm việc và có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Giang đang nắm giữ, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

3. Các nghệ nhân đã được tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”; “Nghệ nhân nhân dân” không thuộc đối tượng xét tặng theo Quy chế này.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Nghệ nhân

1. Được nhận Giấy Chứng nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận danh hiệu Nghệ nhân và tiền thưởng kèm theo danh hiệu theo quy định về thi đua, khen thưởng.

2. Được mời tham gia các hoạt động nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang như: Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, Hội thảo, xuất bản, triển lãm, biểu diễn, giao lưu văn hóa...

3. Được tổ chức mở lớp truyền dạy, phổ biến tri thức và kỹ năng trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể; được biểu diễn hoặc tham gia biểu diễn cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, cung cấp, thực hành, trình diễn di sản phục vụ công tác nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ và phục dựng di sản với mục đích phi lợi nhuận.

5. Thường xuyên học hỏi, hoàn thiện, phát triển các tri thức kỹ năng nghề nghiệp; tích cực truyền dạy, duy trì các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu

1. Chỉ phong tặng một lần đối với mỗi cá nhân, không có hình thức truy tặng.
2. Được triển khai tổ chức thực hiện khách quan, đúng quy trình và đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai, công bằng, kịp thời.
3. Trường hợp đặc biệt, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu

Các tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 6 Chương II Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ và thay thế cụm từ “15 năm” bằng cụm từ “10 năm”.

Điều 6. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân

1. Hội đồng xét tặng danh hiệu nghệ nhân được thành lập theo 03 cấp, gồm:
 - a) Hội đồng cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Hội đồng cấp xã).
 - b) Hội đồng cấp huyện, thành phố (sau đây gọi là Hội đồng cấp huyện).
 - c) Hội đồng cấp tỉnh.
2. Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân có nhiệm vụ:
 - a) Tổ chức việc xét tặng đảm bảo chất lượng, thời gian và đúng quy định của pháp luật.
 - b) Xét chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu Nghệ nhân quy định tại Điều 5 của Quy chế này.
 - c) Công bố kết quả xét chọn và bản tóm tắt thành tích của các cá nhân được xét

chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân.

d) Hoàn chỉnh hồ sơ xét tặng, trình Hội đồng cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

đ) Xem xét, giải quyết các kiến nghị liên quan tới việc xét tặng.

3. Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân làm việc theo nguyên tắc sau:

a) Thành lập Hội đồng theo từng đợt xét tặng và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

b) Làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Cuộc họp của Hội đồng xét tặng được tổ chức khi có ít nhất 75% thành viên có tên trong quyết định thành lập Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì cuộc họp. Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng có trách nhiệm lấy ý kiến thành viên Hội đồng vắng mặt bằng phiếu bầu của Hội đồng.

d) Hội đồng cấp xã chỉ trình Hội đồng cấp huyện, Hội đồng cấp huyện chỉ trình Hội đồng cấp tỉnh, Hội đồng cấp tỉnh chỉ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh danh sách các cá nhân đạt từ 90% số phiếu thành viên đồng ý trở lên trên tổng số thành viên Hội đồng.

đ) Thành viên Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân không là đối tượng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

e) Trong một kỳ xét tặng, thành viên Hội đồng chỉ được tham gia một cấp xét tặng.

Điều 7. Thành phần của Hội đồng

1. Thành phần Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về thi đua khen thưởng cùng cấp, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, một số nghệ nhân đã được xét tặng và nhà khoa học có uy tín, có am hiểu chuyên sâu về di sản văn hóa phi vật thể liên quan.

2. Chủ tịch Hội đồng xét tặng danh hiệu Nghệ nhân quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc cho Hội đồng.

Điều 8. Hội đồng cấp xã

1. Hội đồng cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập theo đề nghị của công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, có từ 07 đến 09 thành viên. Thành phần Hội đồng cấp xã gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách lĩnh vực Văn hóa - Xã hội.

c) Các thành viên Hội đồng cấp xã.

2. Bộ phận thường trực của Hội đồng cấp xã là công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã. Hội đồng cấp xã sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 9. Hội đồng cấp huyện

1. Hội đồng cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện, có từ 09 đến 11 thành viên. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

c) Các thành viên Hội đồng cấp huyện.

2. Cơ quan Thường trực của Hội đồng cấp huyện là Phòng Văn hóa và Thông tin cùng cấp. Chủ tịch Hội đồng cấp huyện được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Phó Chủ tịch Hội đồng cấp huyện được sử dụng con dấu của cơ quan mình.

Điều 10. Hội đồng cấp tỉnh

1. Hội đồng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có từ 11 đến 13 thành viên. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Các thành viên Hội đồng.

2. Cơ quan Thường trực của Hội đồng cấp tỉnh là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh được sử dụng con dấu của cơ quan mình.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị xét tặng

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Nghệ nhân của cá nhân thực hiện theo (Mẫu số 2) quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 11 Chương IV Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ và khoản 1, Điều 4 của Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và thay thế cụm từ “Nghệ nhân ưu tú” bằng cụm từ “Nghệ nhân”.

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp dưới gửi Hội đồng cấp trên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Chương IV Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ và thay thế các cụm từ “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” bằng cụm từ “Nghệ nhân”.

Điều 12. Quy trình, thủ tục xét tặng ở Hội đồng xét tặng các cấp

Việc xét tặng danh hiệu Nghệ nhân được thực hiện theo quy trình sau:

1. Hội đồng cấp xã có nhiệm vụ thực hiện các công việc sau:

a) Hướng dẫn việc kê khai, tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định về thành phần, tính chính xác, tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu hồ sơ; sự đáp ứng tiêu chuẩn của danh hiệu Nghệ nhân.

b) Tổ chức cuộc họp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ở cơ sở (thôn, bản, tổ dân phố) nơi cá nhân đề nghị xét tặng đang cư trú để đưa vào hồ sơ đề nghị xét tặng. Toàn bộ diễn biến cuộc họp cần được phản ánh đầy đủ trong Biên bản họp lấy ý kiến cộng đồng dân cư ở cơ sở.

c) Thông báo danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn toàn xã, phường, thị trấn nơi các cá nhân gửi hồ sơ đang sinh sống để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 07 ngày làm việc.

d) Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có).

đ) Tổ chức cuộc họp để xét chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn đề nghị Hội đồng cấp trên xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

e) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn toàn xã, phường, thị trấn nơi các cá nhân gửi hồ sơ đang sinh sống trong thời gian 07 ngày làm việc. Thông báo bằng văn bản cho các cá nhân biết rõ lý do không đủ điều kiện xét tặng.

g) Gửi báo cáo và hồ sơ đề nghị xét tặng đến Hội đồng cấp huyện.

2. Hội đồng cấp huyện có nhiệm vụ thực hiện các công việc sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ do Hội đồng cấp xã gửi.

b) Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng cấp xã đề nghị xét tặng trên Trang Thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng của cấp huyện để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 07 ngày làm việc.

c) Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có).

d) Tổ chức cuộc họp để xét chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn đề nghị Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

đ) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên Trang Thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng của cấp huyện trong thời gian 07 ngày làm việc. Thông báo bằng văn bản cho các cá nhân biết rõ lý do không đủ điều kiện xét tặng.

e) Gửi báo cáo và hồ sơ đề nghị xét tặng đến Hội đồng cấp tỉnh.

3. Hội đồng cấp tỉnh có nhiệm vụ thực hiện các công việc sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ do Hội đồng cấp huyện gửi.

b) Đăng tải danh sách cá nhân được Hội đồng cấp huyện đề nghị xét tặng trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh để lấy ý kiến nhân dân trong thời gian 07 ngày làm việc.

c) Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị của tổ chức, cá nhân (nếu có).

d) Tổ chức cuộc họp để xét chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn đạt danh hiệu Nghệ nhân.

đ) Báo cáo và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký Quyết định xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

e) Thông báo công khai kết quả xét chọn trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh trong thời gian 07 ngày làm việc. Thông báo bằng văn bản cho các cá nhân biết rõ lý do không đủ điều kiện xét tặng.

Điều 13. Công bố Quyết định xét tặng và trao tặng danh hiệu Nghệ nhân

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức trao tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Niên hạn tổ chức xét tặng danh hiệu Nghệ nhân

Thời gian tổ chức xét tặng danh hiệu thực hiện 03 năm một lần. Trường hợp đặc biệt, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Tổ chức thực hiện****1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:**

a) Là cơ quan Thường trực Hội đồng cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xét tặng danh hiệu Nghệ nhân.

b) Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu Nghệ nhân theo niên hạn; thẩm định hồ sơ đề nghị Hội đồng cấp tỉnh xét tặng; chủ trì phối hợp với các ban, sở, ngành có liên quan tham mưu hướng dẫn và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

c) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình tỉnh định mức thưởng cho danh hiệu Nghệ nhân.

d) Tổng hợp, xây dựng dự trù kinh phí tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh và tiền thưởng kèm theo danh hiệu và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật gửi Sở Tài chính thẩm định.

đ) Xem xét, tham mưu giải quyết các kiến nghị liên quan đến công tác xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh.

e) Tham mưu tổ chức Lễ công bố quyết định xét tặng và trao tặng danh hiệu Nghệ nhân.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh):

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký Quyết định tặng danh hiệu Nghệ nhân.

b) Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Hội đồng cấp tỉnh.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ngành liên quan tham mưu trình tỉnh định mức thưởng cho danh hiệu Nghệ nhân.

b) Thực hiện thẩm định kinh phí tổ chức xét tặng của Hội đồng cấp tỉnh, tiền thưởng kèm theo danh hiệu và các chi phí khác liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Sở Thông tin và Truyền thông:

Hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh tuyên truyền các nội dung của Quy chế và phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

5. Báo Hà Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Hội Văn học nghệ thuật tỉnh:

Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục giới thiệu văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh gắn với việc nêu gương các nghệ nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

6. Các ban, sở, ngành và các đoàn thể chính trị xã hội liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương.

b) Bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức xét tặng danh hiệu Nghệ nhân của Hội đồng cấp huyện, cấp xã và các chi phí liên quan theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng
và Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

1. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng và công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chức năng, phạm vi quản lý của đơn vị mình.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý (trừ công trình bí mật nhà nước);

b) Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các tài liệu quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đối với các công trình thuộc trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Chỉ đạo, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, kiểm tra thường xuyên nhằm phát hiện, ngăn chặn và có biện pháp xử lý kịp thời các phát sinh vi phạm trong hoạt động xây dựng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Có trách nhiệm phối hợp quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý cấp trên;

b) Kiểm tra giấy phép xây dựng (đối với công trình phải có giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 89 Luật Xây dựng) đối với các công trình nhà ở riêng lẻ xây dựng trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án; cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH HÀ GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình hoạt động toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH 14 ngày 20 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 15/TTr-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hoạt động toàn khóa của HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Ba (*chuyên đề*) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Hoạt động toàn khóa của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang

Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương trình hoạt động toàn khóa HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 gồm các nội dung cơ bản sau:

I. TỔ CHỨC KỲ HỌP

Trong nhiệm kỳ 2021 - 2026, HĐND tỉnh tổ chức 01 kỳ họp thứ Nhất, 10 kỳ họp thường lệ, 01 kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ và các kỳ họp chuyên đề theo đề nghị của Thường trực HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đại biểu HĐND tỉnh.

1. Kỳ họp thứ nhất, cuối tháng 6 năm 2021

- Xem xét các báo cáo: Kết quả bầu cử đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; xác nhận tư cách đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

- Bầu Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; quyết định thành lập các Ban HĐND tỉnh, quy định số lượng ủy viên các Ban HĐND tỉnh; bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND; bầu Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND và ủy viên UBND tỉnh, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Kỳ họp thường lệ

HĐND tỉnh tổ chức 10 kỳ họp thường lệ, trong đó 5 kỳ họp giữa năm tổ chức vào giữa tháng 7 và 05 kỳ họp cuối năm tổ chức vào đầu tháng 12 hàng năm (*từ năm 2021 - 2026*).

2.1. Nội dung các kỳ họp giữa năm

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 6 tháng cuối năm.

- Xem xét các báo cáo công tác 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng

cuối năm của Thường trực HĐND, UBND, các Ban của HĐND, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân và Cục Thi hành án Dân sự tỉnh. Báo cáo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của năm trước. Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm; kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời kiến nghị của cử tri.

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương và sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh 6 tháng đầu năm; xem xét các biện pháp điều hành dự toán ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm.

- Điều chỉnh mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và thu - chi ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm (*nếu cần thiết*).

- Thông báo về hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang tham gia xây dựng chính quyền trong 6 tháng đầu năm.

- Xem xét, thông qua các Đề án, Dự thảo nghị quyết do Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh trình.

- Xem xét báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh.

- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp.

- Chất vấn và trả lời chất vấn.

- Công tác tổ chức cán bộ (nếu có).

2.2. Nội dung các kỳ họp cuối năm

- Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh cả năm; quyết định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của năm sau.

- Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương của năm sau.

- Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương của năm trước.

- Xem xét báo cáo công tác năm và nhiệm vụ trọng tâm trong năm sau của Thường trực HĐND, UBND, các Ban của HĐND, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình thu, chi ngân sách địa phương và sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh; công tác phòng, chống tham nhũng; phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời kiến nghị của cử tri; báo cáo việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn; báo cáo chuyên đề về tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; báo cáo tình hình quản lý và sử dụng biên chế công chức, chỉ tiêu hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc, chỉ tiêu hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù của tỉnh; báo cáo tình hình thu hút đầu tư; báo cáo kết quả triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia về: Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các báo cáo chuyên đề khác theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh.

- Xem xét, thông qua các Đề án, dự thảo nghị quyết do Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh trình.

- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp.

- Chất vấn và trả lời chất vấn.

- Công tác tổ chức cán bộ (nếu có).

3. Kỳ họp chuyên đề

Tổ chức các kỳ họp chuyên đề theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu HĐND tỉnh.

Nội dung kỳ họp:

- Thông qua Nghị quyết thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (nếu có).

- Thông qua Chương trình, Đề án về quy hoạch, kế hoạch do Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh trình.

- Ban hành một số chế độ, chính sách trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

- Quyết định một số vấn đề cấp bách, đột xuất khác thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

- Công tác tổ chức cán bộ (nếu có).

Nội dung cụ thể của mỗi kỳ họp chuyên đề giao Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh.

4. Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ

- Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét một số báo cáo trọng tâm sau: Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;

- Thông báo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Giang về tổng kết công tác Mặt trận tham gia xây dựng chính quyền giai đoạn 2021 - 2026;

- Các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh có tính cấp bách, cần quyết định ngay theo đề nghị của Thường trực HĐND hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Công tác thi đua, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

II. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

1. Giám sát của HĐND tỉnh

1.1. Giám sát tại kỳ họp

- HĐND tỉnh xem xét các báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các cơ quan hữu quan theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; chất vấn và trả lời chất vấn.

- Lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng ban của HĐND; Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND tỉnh vào kỳ họp thường lệ cuối năm 2023.

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND tỉnh bầu khi có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu HĐND tỉnh hoặc có kiến nghị của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, hoặc người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu HĐND tỉnh trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

1.2. Giám sát chuyên đề

- Hằng năm, HĐND tỉnh tổ chức 02 cuộc giám sát chuyên đề, thời gian tiến hành trước mỗi kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm.

- Nội dung giám sát chuyên đề: Tập trung giám sát việc thực hiện các Chương trình, dự án lớn, có phạm vi ảnh hưởng rộng và mang tính tổng hợp; thực hiện các chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc; những vấn đề bức xúc được đông đảo dư luận và cử tri quan tâm. Tùy theo tình hình cụ thể hằng năm, HĐND quyết định nội dung chuyên đề giám sát cụ thể tại kỳ họp thường lệ giữa năm của năm trước.

2. Giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh

2.1. Giám sát thường xuyên

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh tổ chức giám sát thường xuyên việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật; việc thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh; hoạt động của UBND, các cơ quan thuộc UBND, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh và HĐND cấp huyện; giám sát quyết định của UBND tỉnh, nghị quyết của HĐND cấp huyện và việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cử tri.

2.2. Giám sát chuyên đề

- Tùy theo tính chất và nội dung của các kỳ họp, Thường trực HĐND và mỗi Ban HĐND tổ chức ít nhất 02 cuộc giám sát chuyên đề/năm.

- Nội dung giám sát chuyên đề: Tập trung giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật thuộc trách nhiệm của Thường trực HĐND và thuộc lĩnh vực Ban phụ trách, có phạm vi tác động rộng trên địa bàn tỉnh.

2.3. Giám sát thông qua việc tổ chức phiên chất vấn, giải trình của Thường trực HĐND tỉnh giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh.

3. Giám sát của Đại biểu HĐND và Tổ đại biểu HĐND tỉnh

3.1. Đại biểu HĐND tỉnh

- Có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, xem xét việc thi hành pháp luật tại địa phương nơi đại biểu ứng cử; nghiên cứu, xem xét nội dung quyết định của UBND tỉnh, nghị quyết của HĐND cấp huyện và báo cáo kết quả giám sát với Thường trực HĐND; giám sát việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, các ý kiến, kiến nghị của cử tri.

- Nâng cao trách nhiệm trong việc chất vấn Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, ủy viên UBND, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ.

3.2. Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm

- Tổ chức giám sát thường xuyên việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của HĐND tỉnh tại địa phương. Các Tổ đại biểu HĐND tỉnh giám sát 1-2 chuyên đề/năm.

- Tổ chức đề đại biểu HĐND tỉnh thực hiện hoạt động giám sát theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

III. HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI, TIẾP CÔNG DÂN, TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ CỦA CÔNG DÂN

1. Tiếp xúc cử tri: Đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri 04 lần/năm trong thời gian trước và sau kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh theo Kế hoạch của Thường trực HĐND tỉnh và Chương trình tiếp xúc cử tri của Tổ đại biểu HĐND tỉnh. Ngoài ra thực hiện tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, tiếp xúc cử tri nơi công tác, nơi cư trú, tiếp xúc cử tri trực tuyến 02 lần/năm trở lên.

2. Tiếp công dân

- Đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân tại địa bàn ứng cử 01 lần/quý. Thường trực HĐND, các Ban HĐND định kỳ hằng tháng tiếp công dân theo Quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân. Thường xuyên đôn đốc, theo dõi, giám sát các cơ quan chức năng trong việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cử tri.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

1. Tổ chức Đoàn của HĐND tỉnh đi nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND tại một số địa phương nước ngoài mà tỉnh, HĐND tỉnh thiết lập quan hệ ngoại giao, biên bản ghi nhớ.

2. Mỗi năm tổ chức 01 - 02 đoàn của HĐND tỉnh đi nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND tại một số tỉnh. Đón, tiếp và làm việc với HĐND các tỉnh, thành phố.

3. Tổ chức thực hiện tốt các quy chế phối hợp với các cơ quan, nhất là Quy chế phối hợp công tác giữa Thường trực HĐND, Ủy ban nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy. Tham gia phối hợp với các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang khóa XV.

4. Tổ chức các hội nghị, hội thảo và tham dự các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị của Trung ương, của tỉnh tổ chức.

5. Tổ chức và tham dự Hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động HĐND các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc.

6. Tham gia diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và các hoạt động chính trị, xã hội, đối ngoại của tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh thống nhất xử lý những vấn đề phát sinh giữa 2 kỳ họp thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

2. Hàng năm, Thường trực HĐND tỉnh ban hành Chương trình hoạt động để triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình hoạt động toàn khóa của HĐND tỉnh đảm bảo đúng quy định của pháp luật; báo cáo HĐND tỉnh về tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Chương trình tại các kỳ họp thường lệ cuối năm.

3. Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh và các cơ quan hữu quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, Thường trực HĐND tỉnh căn cứ chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, tình hình thực tiễn của địa phương, báo cáo HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung chương trình hoạt động của HĐND tỉnh cho phù hợp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
để thực hiện dự án: Khu đô thị mới Hà Phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định 1578/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hà Giang, tỉnh Hà Giang đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng giai đoạn 2016 - 2025 tỉnh Hà Giang;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án: Khu đô thị mới Hà Phương; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-KTNS ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Khu đô thị mới Hà Phương, với nội dung sau:

1. Diện tích rừng chuyển đổi là: 4,12ha rừng sản xuất.

2. Vị trí khu rừng theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng được phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang thuộc lô 160, 173, 174a, 174b, 174c, 175, 178 khoảnh 1 tiểu khu 126A xã Phương Độ, thành phố Hà Giang.

3. Loại rừng: Rừng sản xuất.

4. Nguồn gốc hình thành rừng: Rừng trồng.

5. Loài cây trồng: Keo.

6. Trữ lượng rừng: 176,71 m³ gỗ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.